

Số: *12* /2019/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày *30* tháng 5 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý  
trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13  
ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của  
Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số  
3130/TTr-VPUBND ngày 28 tháng 5 năm 2019.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/6/2019.

- Bãi bỏ Quyết định số 2783/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền ban hành, thực hiện trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

- Bãi bỏ cụm từ “báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 20 tháng 5, báo cáo năm gửi trước ngày 01 tháng 11” tại khoản 2 Điều 17 Quy chế quản lý các hoạt động đối ngoại đối với các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 31/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình”.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, Ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định thi hành./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT. Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP/UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Trung tâm TH&CB tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (Ng.70b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
HOÀ BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

### **Chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2019/QĐ-UBND ngày 30/5 /2019  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

## **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Hòa Bình nhằm phục vụ yêu cầu quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Việc báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề và các báo cáo khác không thực hiện theo quy định này, mà được thực hiện theo yêu cầu, lãnh đạo, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền.
3. Đối tượng áp dụng Các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là các ngành và địa phương); các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 2. Nguyên tắc báo cáo**

1. Bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ phục vụ hiệu quả cho hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Nội dung chế độ báo cáo phải phù hợp với quy định tại các văn bản do cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền ban hành.
3. Chế độ báo cáo được ban hành phải thực sự cần thiết nhằm phục vụ mục tiêu quản lý, chỉ đạo, điều hành của cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền; phù hợp về thẩm quyền ban hành và đối tượng yêu cầu báo cáo.
4. Các số liệu yêu cầu báo cáo phải đồng bộ, thống nhất về khái niệm, phương pháp tính và đơn vị tính để bảo đảm thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo.
5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo, chuyển dần từ báo cáo bằng văn bản giấy sang báo cáo điện tử. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện chế độ báo cáo và công tác phối hợp, chia sẻ thông tin báo cáo.

## **Chương II**

### **YÊU CẦU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**

#### **Điều 3. Hình thức báo cáo và phương thức gửi, nhận báo cáo**

##### **1. Hình thức báo cáo**

Báo cáo phải được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử.

##### **2. Phương thức gửi, nhận báo cáo**

Báo cáo của các ngành, địa phương được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau:

- Gửi qua phần mềm quản lý văn bản và điều hành;
- Gửi qua hệ thống thư điện tử công vụ;
- Gửi qua fax;
- Gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính;
- Gửi qua Hệ thống phần mềm thông tin báo cáo và các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 4. Thời gian chốt số liệu báo cáo**

1. Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

2. Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

3. Báo cáo định kỳ 6 tháng, 9 tháng và hằng năm:

- Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo. Thời gian chốt số liệu 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

- Thời gian chốt số liệu báo cáo 9 tháng: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 9 của kỳ báo cáo.

- Thời gian chốt số liệu báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

4. Các báo cáo định kỳ khác, bao gồm: Báo cáo kết quả sản xuất vụ đông xuân, triển khai kế hoạch sản xuất vụ mùa - hè thu; Báo cáo kết quả sản xuất vụ mùa - hè thu, triển khai kế hoạch sản xuất vụ đông xuân được thực hiện theo quy định tại Phụ lục Danh mục chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý kèm theo Quyết định này.

#### **Điều 5. Thời hạn gửi báo cáo**

1. Các ngành, địa phương gửi Báo cáo định kỳ tình hình thực hiện nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân tỉnh qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, đồng gửi Sở Nội vụ (để theo dõi), báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh vào các thời điểm sau:

a) Báo cáo tháng: Gửi chậm nhất vào ngày 18 hằng tháng; các cơ quan được giao tổng hợp, theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 20 hằng tháng.

b) Báo cáo quý: Gửi chậm nhất vào ngày 18 của tháng cuối quý; các cơ quan được giao tổng hợp, theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 20 hằng quý.

c) Báo cáo 6 tháng:

- Báo cáo 6 tháng đầu năm gửi chậm nhất vào ngày 18/6; các cơ quan được giao tổng hợp, theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 20 tháng 6;

- Báo cáo 6 tháng cuối năm gửi chậm nhất vào ngày 18/12; các cơ quan được giao tổng hợp, theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 20/12.

d) Báo cáo 9 tháng: Gửi chậm nhất vào ngày 18/9; các cơ quan được giao tổng hợp, theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 20/9.

đ) Báo cáo năm: Gửi chậm nhất vào ngày 18/12 hằng năm; các cơ quan được giao tổng hợp, theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 20/12.

2. Các báo cáo định kỳ khác, bao gồm: Báo cáo kết quả hoạt động sáng kiến; Báo cáo tình hình, kết quả đánh giá sản phẩm cam mang chỉ dẫn địa lý Cao Phong; Báo cáo về tình hình quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì cầu đường giao thông nông thôn; Báo cáo kết quả công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông (quý I, 06 tháng; 09 tháng; hằng năm); Báo cáo kết quả sản xuất vụ đông xuân, triển khai kế hoạch sản xuất vụ mùa - hè thu; Báo cáo kết quả sản xuất vụ mùa - hè thu, triển khai kế hoạch sản xuất vụ đông xuân; Báo cáo hoạt động đối ngoại các cơ quan, đơn vị thực hiện theo quy định tại Phụ lục Danh mục chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý kèm theo Quyết định này.

#### **Điều 6. Chế độ xử lý thông tin, báo cáo**

1. Đối với báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ của các ngành, địa phương: Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp thành báo cáo chung.

2. Đối với các báo cáo định kỳ quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy định này, Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Sở, Ngành nào chủ trì thì Sở, Ngành đó có trách nhiệm xử lý thông tin và tổng hợp thành báo cáo chung của tỉnh.

#### **Điều 7. Danh mục báo cáo, Đề cương và các biểu mẫu báo cáo**

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

### **Chương III**

## **ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**

### **Điều 8. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo**

1. Các ngành, địa phương có trách nhiệm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chế độ báo cáo, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo và tiết kiệm thời gian, chi phí trong quá trình thực hiện báo cáo.

2. Giá trị pháp lý của báo cáo điện tử và việc sử dụng chữ ký số, xây dựng các biểu mẫu điện tử thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

### **Điều 9. Yêu cầu về chức năng cơ bản của Hệ thống thông tin báo cáo**

Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh được xây dựng trên cơ sở chế độ báo cáo do địa phương ban hành theo quy định tại Điều 3 Quy định này, trong đó phải bảo đảm chức năng hỗ trợ tạo lập chỉ tiêu, báo cáo theo biểu mẫu trên hệ thống; bảo đảm khả năng phân bổ chỉ tiêu, biểu mẫu báo cáo từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xuống các cơ quan, đơn vị trực thuộc, các tổ chức, cá nhân có liên quan; tổng hợp số liệu báo cáo; cho phép các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng để cập nhật, chia sẻ số liệu báo cáo theo quy định và phục vụ báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền.

### **Điều 10. Hạ tầng kỹ thuật, công nghệ**

Hạ tầng kỹ thuật kết nối Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh phải được duy trì ổn định, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ.

### **Điều 11. Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh**

Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh xây dựng theo Kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ và Bộ Thông tin và Truyền thông.

## **Chương IV**

### **QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRONG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**

#### **Điều 12. Quyền của các ngành, địa phương trong việc khai thác, sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia**

1. Các ngành, địa phương được quyền khai thác cơ sở dữ liệu về thông tin báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia theo phân cấp quản lý.

2. Các ngành, địa phương tham gia thu thập, xử lý, cập nhật thông tin báo cáo được truy cập và khai thác cơ sở dữ liệu theo phân quyền; được quyền trích xuất dữ liệu do mình trực tiếp cập nhật để tổ chức thành bộ dữ liệu riêng phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành của mình.

#### **Điều 13. Trách nhiệm công khai, chia sẻ thông tin báo cáo**

1. Các ngành và địa phương có trách nhiệm thực hiện cung cấp, chia sẻ và công khai thông tin báo cáo theo quy định tại Điều 9, Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin.

2. Đầu mỗi quản lý, lưu trữ, chia sẻ thông tin báo cáo như sau:

a) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, lưu trữ, chia sẻ các thông tin báo cáo do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh ban hành.

b) Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, lưu trữ, chia sẻ các thông tin báo cáo do các cơ quan, đơn vị cấp huyện thuộc địa bàn quản lý ban hành.

c) Công chức văn phòng - thống kê của Ủy ban nhân dân cấp xã giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, lưu trữ, chia sẻ các thông tin báo cáo do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.

**Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, công chức và cá nhân, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện chế độ báo cáo**

1. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng quy trình, thời hạn của các chế độ báo cáo.

2. Các thông tin, số liệu báo cáo phải bảo đảm tính chính xác, khách quan, trung thực, phản ánh đúng thực tế.

3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc chia sẻ, cung cấp thông tin, số liệu báo cáo khi được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, số liệu báo cáo do mình cung cấp.

4. Người ký báo cáo phải đúng thẩm quyền, phù hợp với từng loại báo cáo và chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân báo cáo.

5. Bố trí cán bộ, công chức, viên chức có năng lực, chuyên môn phù hợp để thực hiện công tác báo cáo.

6. Các ngành và địa phương, công chức và cá nhân, tổ chức có liên quan có hành vi vi phạm quy định tại Quy định này, tùy theo tính chất và mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

## Chương V

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 15. Kinh phí thực hiện**

1. Kinh phí thực hiện chế độ báo cáo của các ngành, địa phương được bố trí trong kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí thực hiện chế độ báo cáo của tổ chức, cá nhân do tổ chức, cá nhân đó tự bảo đảm.

3. Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin báo cáo của các ngành, địa phương thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đấu thầu, công nghệ thông tin và pháp luật khác có liên quan.

**Điều 16. Trách nhiệm thi hành**

1. Các ngành và địa phương, các cá nhân, tổ chức có liên quan thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ theo Quy định này; chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh thường xuyên tổ chức rà soát chế độ báo cáo để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước, đáp ứng các nguyên tắc và yêu cầu của Quyết định này.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi tình hình thực hiện chế độ báo cáo thực hiện nhiệm vụ của các ngành, địa phương theo Quy định này và phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh báo cáo tình hình thực hiện chế độ báo cáo này trong giao ban thường kỳ hằng tháng của Ủy ban nhân dân tỉnh. Việc thực hiện chế độ báo cáo theo Quy định này được coi là một trong các tiêu chí để đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các ngành, địa phương

3. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức xây dựng, quản lý và vận hành các hệ thống thông tin báo cáo theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ và Bộ Thông tin và Truyền thông. Hướng dẫn, tổ chức tập huấn cho các đối tượng thực hiện báo cáo; vận hành xác định cấp độ bảo đảm an toàn thông tin và thực hiện phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ đối với các hệ thống thông tin báo cáo thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật. Thiết lập các hệ thống giám sát, phòng, chống tấn công, chống thất thoát dữ liệu, phòng, chống vi rút để bảo đảm an toàn, an ninh cho hệ thống.

4. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các ngành, địa phương thực hiện Quy định này; phối hợp với các cơ quan liên quan thường xuyên rà soát chế độ báo cáo để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước, đáp ứng các nguyên tắc và yêu cầu tại Quy định này. Chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục báo cáo định kỳ tại Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh theo quy định.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ tại địa phương vào ngày 25 của tháng cuối kỳ báo cáo, trừ trường hợp có quy định khác của Hội đồng nhân dân tỉnh và cơ quan có thẩm quyền.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các ngành, địa phương và tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Quang**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ PHỤC VỤ MỤC TIÊU QUẢN LÝ**  
**THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2019/QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Phương thức gửi, nhận báo cáo	Thời gian chốt số liệu báo cáo	Thời hạn gửi báo cáo	Kỳ báo cáo/Tần suất thực hiện báo cáo	Mẫu đề cương báo cáo/Biểu mẫu số liệu báo cáo	Ghi chú
1	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ của các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, thành phố; cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh	Theo mẫu Phụ lục I và các biểu mẫu báo cáo của từng ngành, địa phương kèm theo Quyết định này	- Các Sở, Ban, Ngành; - UBND các huyện, thành phố; - UBND cấp xã (do UBND cấp huyện tổng hợp chung).	- Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Sở Nội vụ; - Văn phòng UBND tỉnh.	Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	Quy định tại khoản 1, 2,3 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	Quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	Tháng/quý/6 tháng/9 tháng/năm	Phụ lục I và các biểu mẫu báo cáo của từng ngành, địa phương kèm theo (từ Phụ lục I.1 đến Phụ lục I.19)	Trong quá trình chi đạo, điều hành của UBND tỉnh nếu có chi đạo báo cáo đột xuất về thời gian

STT	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Phương thức gửi, nhận báo cáo	Thời gian chốt số liệu báo cáo	Thời hạn gửi báo cáo	Kỳ báo cáo/Tần suất thực hiện báo cáo	Mẫu đề cương báo cáo/Biểu mẫu số liệu báo cáo	Ghi chú
										thì thực hiện theo chỉ đạo của UBND tỉnh
2	Báo cáo kết quả hoạt động sáng kiến	Mẫu tại Phụ lục II	Các cơ sở xét công nhận sáng kiến (Các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, thành phố, doanh nghiệp...)	Sở Khoa học và Công nghệ	Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	Tính từ ngày 15/12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14/12 của kỳ báo cáo	Trước ngày 20/12 hằng năm	Năm	Phụ lục II	
3	Báo cáo tình hình, kết quả đánh giá	Theo mẫu Phụ lục III kèm theo Quyết định	Ban Kiểm soát Chi dẫn địa lý Cao Phong	Sở Khoa học và Công nghệ	Theo quy định tại khoản 2 Điều 3	Quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định	Trước ngày 20/6 đối với báo cáo 6 tháng đầu	06 tháng/Năm	Phụ lục III	

STT	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Phương thức gửi, nhận báo cáo	Thời gian chốt số liệu báo cáo	Thời hạn gửi báo cáo	Kỳ báo cáo/Tần suất thực hiện báo cáo	Mẫu đề cương báo cáo/Biểu mẫu số liệu báo cáo	Ghi chú
	sản phẩm cam mang chỉ dẫn địa lý Cao Phong	này			Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	ban hành kèm theo Quyết định này	năm; Trước ngày 20/12 đối với báo cáo năm.			
4	Báo cáo về tình hình quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì cầu đường giao thông nông thôn	Theo mẫu tại Phụ lục IV	UBND các huyện, thành phố.	Sở Giao thông vận tải	Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	Quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	Trước ngày 20/12 hằng năm	Năm	Phụ lục IV	
5	Báo cáo kết quả công tác đảm bảo	Theo mẫu tại Phụ lục V	Sở Giao thông vận tải	UBND tỉnh	Theo quy định tại khoản 2 Điều 3	Quy định tại khoản 2, 3 Điều 4 Quy	Trước ngày 20/3; 20/6; 20/9 và 20/12 hằng	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	Phụ lục V	

STT	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Phương thức gửi, nhận báo cáo	Thời gian chốt số liệu báo cáo	Thời hạn gửi báo cáo	Kỳ báo cáo/Tần suất thực hiện báo cáo	Mẫu đề cương báo cáo/Biểu mẫu số liệu báo cáo	Ghi chú
	trật tự, an toàn giao thông (Quý I, 6 tháng, 9 tháng, hằng năm				Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	định ban hành kèm theo Quyết định này	năm.			
6	Báo cáo kết quả sản xuất vụ đông xuân, triển khai kế hoạch sản xuất vụ mùa hè thu	Theo mẫu tại Phụ lục VI	- Các Chi cục trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - UBND các huyện, thành phố.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	Tính từ ngày 10/01 đến ngày 10/5 hằng năm	Trước ngày 15/5 hằng năm	Năm	Phụ lục VI	
7	Báo cáo kết quả sản xuất vụ mùa hè thu, triển khai kế hoạch	Theo mẫu tại Phụ lục VII	- Các Chi cục trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - UBND các	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết	Từ ngày 10/6 đến ngày 20/9 hằng năm	Trước ngày 01/10 hằng năm	Năm	Phụ lục VII	

STT	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Phương thức gửi, nhận báo cáo	Thời gian chốt số liệu báo cáo	Thời hạn gửi báo cáo	Kỳ báo cáo/Tần suất thực hiện báo cáo	Mẫu đề cương báo cáo/Biểu mẫu số liệu báo cáo	Ghi chú
	sản xuất đồng xuân		huyện, thành phố.		định này					
8	Báo cáo hoạt động đối ngoại	Theo mẫu tại Phụ lục VIII	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Ngoại vụ	Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	Quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	- Trước ngày 20/6 đối với báo cáo 6 tháng; - Trước ngày 20/12 đối với báo cáo năm.	06 tháng/01 năm	Mẫu phụ lục VIII	

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

**Phụ lục I**  
**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**  
**VỀ TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CỦA CÁC SỞ,**  
**BAN, NGÀNH, UBND CẤP HUYỆN**

**Kỳ báo cáo (.....)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

---

**I. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ.....**

Đánh giá việc triển khai các nhiệm vụ thuộc ngành, địa phương quản lý theo từng lĩnh vực.

1. Lĩnh vực a.

- Kết quả đạt được:
- Mặt hạn chế
- Khó khăn:
- Nguyên nhân:
- Biện pháp, giải pháp thực hiện

2. Lĩnh vực b.

- Kết quả đạt được:
- Mặt hạn chế
- Khó khăn:
- Nguyên nhân:
- Biện pháp, giải pháp thực hiện

3. Các đề xuất, kiến nghị:

**II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ KỴ TIẾP THEO .....**

Các nhiệm vụ trọng tâm công tác ....

***Nội nhận:***

- Các cơ quan liên quan;
- Lưu:

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục I.1**

**Biểu mẫu báo cáo của Ban Quản lý các Khu công nghiệp**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12/2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH**

*Tháng ..... năm .....*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch năm ...	Kết quả thực hiện tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm	So với kế hoạch năm ... (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3	4
1	Số dự án đầu tư mới	Dự án				
2	Doanh thu	Tỷ đồng				
3	Giá trị xuất khẩu	Triệu USD				
4	Nộp ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng				
5	Tạo việc làm mới	Người				

1. *Chỉ tiêu kế hoạch năm:* Ghi số liệu chỉ tiêu đã xây dựng kế hoạch

2. *Kết quả thực hiện tháng, 6 tháng,...*: Ghi số liệu kết quả thực hiện được trong tháng, quý,...

3. *So với kế hoạch năm:* Lấy kết quả thực hiện được trong tháng, quý, 6 tháng, ... so sánh với kế hoạch đã xây dựng

4. *So sánh với cùng kỳ năm trước:* Lấy kết quả thực hiện được trong tháng, quý, 6 tháng, ... so sánh với các tháng, quý ... của năm trước.

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ và tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ và tên)*

*....., ngày .... tháng... năm .....*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

**Phụ lục I.2. Biểu mẫu báo cáo của ngành Dân tộc***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)***KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN, CHÍNH SÁCH  
LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC DÂN TỘC***(Đơn vị: Triệu đồng)*

STT	Tên Chương trình, đề án, dự án, chính sách	Vốn kế hoạch giao	Vốn thực hiện	Vốn đã giải ngân	Tỷ lệ giải ngân/ vốn giao	Một số kết quả chủ yếu
1						
2						
3						
4						
...						
	<b>Tổng số</b>					

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

....., ngày..... tháng..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*





**Phụ lục I.4**

**Biểu mẫu báo cáo ngành Tài nguyên và Môi trường**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**BIỂU MẪU BÁO CÁO NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**1. BẢNG SỐ LIỆU TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

STT	Số tờ trình	Ngày, tháng, năm	Tên đơn vị, tổ chức	Vị trí, khu vực	Diện tích (ha)	Nội dung khác (nếu có)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Lĩnh vực đất đai (Thu hồi đất; Điều chỉnh thời hạn, diện tích thuê đất, gia hạn thuê đất; Chuyển từ giao sang thuê; thuê hàng năm sang thuê 1 lần; Chuyển mục đích SDD; Chấm dứt QĐ thu hồi đất; Thẩm định nhu cầu SDD; Ký hợp đồng thuê đất; Cấp GCNQSD đất; QĐ hủy GCN và hủy trang bổ sung GCN...)						
1.	...						
2.	...						
B	Lĩnh vực khoáng sản (Cấp giấy, Chuyển nhượng, Thu hồi, cho phép trả lại phép thăm dò; Cấp giấy, Chuyển nhượng, Thu hồi, cho phép trả lại phép khai thác khoáng sản; Đóng cửa mỏ khoáng sản; Phê duyệt; xác nhận trữ lượng huy động vào thiết kế khai thác ....)						
1.							
2.	....						
E	Lĩnh vực tài nguyên nước (Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất; Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất, nước mặt; Điều chỉnh, chuyển nhượng Giấy phép khai thác nước dưới đất, nước mặt)						
1.	....						
D	Lĩnh vực Môi trường (phê duyệt đánh giá tác động môi trường, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường....)						
1.							
G							
1.	..						

Ghi chú:

(7): Nội dung khác nếu có: Ví dụ đối với phê duyệt trữ lượng thì có thêm tổng trữ lượng được phê duyệt hoặc lĩnh vực nước thì có thêm lưu lượng nước/ngày, đêm;

(8) Ghi chú: trường hợp đã được tỉnh cấp Giấy phép/quyết định thì ghi số ki hiệu, ngày tháng năm giấy phép/quyết định; hoặc thông tin cần bổ sung làm rõ khác...

## 2. BẢNG SỐ LIỆU TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	Số tờ trình	Ngày, tháng, năm	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Vị trí, khu vực	Trữ lượng tính tiền (tấn/m <sup>3</sup> ; m <sup>3</sup> / ngày, đêm)	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tổng số tiền	Số lần nộp	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A	Lĩnh vực đất đai (Phê duyệt phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; hỗ trợ khác; phê duyệt giá đất cụ thể để phục vụ tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất..)								
1.	...								
B	Lĩnh vực Khoáng sản (Phê duyệt, Bãi bỏ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản)								
1	...								
C	Lĩnh vực Tài nguyên nước (Phê duyệt, Bãi bỏ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản)								
1	...								
D	Lĩnh vực Môi trường								
1	...								
E	Lĩnh vực phát triển quỹ đất								
1	...								
F	Lĩnh vực thanh tra (thuộc thẩm quyền xử phạt; thuộc thẩm quyền UBND tỉnh xử phạt)								
1	...								

Ghi chú:

(10) Ghi chú: trường hợp đã có quyết định của tỉnh thì ghi số ki hiệu, ngày tháng năm; hoặc thông tin cần bổ sung làm rõ khác...

## 3. CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm trước	Năm sau		
				Kế hoạch	Thực hiện (tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	So sánh số liệu ước thực hiện (tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm) với Kế hoạch năm (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (*)	%				
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%				
3	Số tiền thông báo phí nước thải công nghiệp	Đồng				





**Phụ lục I.5**  
**Biểu mẫu báo cáo Ngành Kế hoạch và Đầu tư**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

**BIỂU MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN  
 CHỈ TIÊU NGÀNH KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả....		
			Kế hoạch	Kết quả	So với kế hoạch
<b>I</b>	<b>Đầu tư ngân sách nhà nước</b>				
1	Kết quả giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công	Tỷ đồng			
a	Nguồn vốn....	Tỷ đồng			
b	Nguồn vốn...	Tỷ đồng			
	....				
<b>II</b>	<b>Thu hút đầu tư</b>				
1	Cấp mới chủ trương đầu tư	Dự án			
2	Vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng			
<b>III</b>	<b>Phát triển doanh nghiệp</b>				
1	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp			
2	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng			
3	Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn	Doanh nghiệp			
4	Số doanh nghiệp đang hoạt động	Doanh nghiệp			

**Phụ lục I.6**  
**Biểu mẫu báo cáo ngành Y tế**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12/2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU Y TẾ**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện	Ghi chú
1	Tổng số bác sỹ	Người		
2	Số bác sỹ/vạn dân	Người		
3	Số bác sỹ tuyến xã	Người		
4	Số xã có bác sỹ	Xã		
5	Tỷ suất tử vong trẻ < 1 tuổi	/1000 trẻ đẻ sống		
6	Tỷ suất tử vong trẻ < 5 tuổi	/1000 trẻ đẻ sống		
7	Tỷ số chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	/100000 trẻ đẻ sống		
8	Tỷ lệ TE < 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ 6 loại vắc xin	%		

**\* Hướng dẫn cách tính toán các chỉ tiêu:**

- Tổng số bác sỹ: là tổng số bác sỹ đang hành nghề khám chữa bệnh (bao gồm cả các bác sỹ đã nghỉ hưu nhưng đang hành nghề) trên địa bàn tại thời điểm báo cáo;

- Số bác sỹ/vạn dân: Tổng số bác sỹ/dân số trên địa bàn x 10.000

- Số bác sỹ tuyến xã: tổng số bác sỹ đang hành nghề khám chữa bệnh (bao gồm cả các bác sỹ đã nghỉ hưu nhưng đang hành nghề) trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

- Số xã có bác sỹ: Số xã có bác sỹ đang làm việc;

- Tỷ suất tử vong trẻ < 1 tuổi: Tổng số trẻ < 1 tuổi tử vong trên địa bàn trong kỳ báo cáo/1.000 trẻ đẻ sống trên địa bàn cùng kỳ báo cáo;

- Tỷ suất tử vong trẻ < 5 tuổi: Tổng số trẻ < 5 tuổi tử vong trên địa bàn trong kỳ báo cáo/1.000 trẻ đẻ sống trên địa bàn cùng kỳ báo cáo;

- Tỷ số chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống: Tổng số các trường hợp tử vong trên địa bàn liên quan đến thai sản và sau đẻ 42 ngày (trừ tai nạn và tự tử) trong kỳ báo cáo/100.000 trẻ đẻ sống trên địa bàn cùng kỳ báo cáo;

- Tỷ lệ TE < 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ 6 loại vắc xin: Số TE < 1 tuổi trên địa bàn được tiêm chủng đầy đủ 6 loại vắc xin/tổng số trẻ < 1 tuổi trên địa bàn cùng kỳ báo cáo./.

**Phụ lục I.7****Biểu mẫu báo cáo Ngành Khoa học và Công nghệ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12/ 2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**BIỂU MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG NGÀNH  
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**1. Hoạt động quản lý các đề tài, dự án**

TT	Tên đề tài, dự án	Cấp tỉnh; cấp Quốc gia	Bắt đầu thực hiện năm	Nghiệm thu kết thúc, giai đoạn	Ghi chú

**2. Hoạt động sáng kiến**

TT	Tên sáng kiến	Đơn vị thực hiện	Kết quả		Ghi chú
			Đạt	Không đạt	

**3. Hoạt động Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, thanh tra, kiểm tra**

TT	Nội dung	Kết quả	Hành vi vi phạm	Hình thức xử lý	Ghi chú

**Phụ lục I.8**

**Biểu mẫu báo cáo Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12/2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**Biểu 1. Biểu thống kê số liệu trồng trọt**

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A		B	1	2
<b>TỔNG DT GIEO TRỒNG</b>		Ha		
<b>I. Lúa</b>				
1. Lúa	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
<i>Chia ra:</i>				
a. Lúa ruộng	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
b. Lúa nương	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
<b>II. Ngô và cây lương thực có hạt khác</b>		Ha		
1. Ngô (bắp)	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
2. Kê, lúa mì, lúa mạch, cao lương...	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
<b>III. Cây lấy củ có chất bột</b>		Ha		
1. Khoai lang	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
2. Sắn (mỳ)	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
3. Khoai sọ	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
4. Dong giềng	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		

	Sản lượng	Tấn		
5. Cây lấy củ có chất bột khác (củ từ, sắn dây)	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
<b>IV. Cây Mía</b>				
1. Mía	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
<b>V. Cây thuốc lá, thuốc lào</b>		Ha		
1. Thuốc lá	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
2. Thuốc lào	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
<b>VI. Cây lấy sợi</b>		Ha		
1. Bông	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
2. Đay (bỏ)	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
3. Cói (lác)	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
4. Lanh	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
5. Cây lấy sợi khác	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
<b>VII. Cây có hạt chứa dầu</b>		Ha		
1. Đậu tương (đậu nành)	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
2. Lạc (đậu phộng)	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
3. Vừng (mè)	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
4. Cây có hạt chứa dầu khác	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		

VIII. Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh		Ha		
<b><i>I. Rau các loại</i></b>	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
<b><i>a. Rau lấy lá</i></b>	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Rau muống	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Cải các loại	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Rau cần	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Bắp cải	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Súp lơ	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Rau ngót	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Rau mùng tơi	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
.....	.....	.....		
Rau lấy lá khác	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
<b><i>b. Rau lấy quả</i></b>	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Dưa hấu	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Dưa chuột/ dưa leo	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Bí xanh	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		

Bí đỏ (Bí ngô)	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Bầu	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Mướp	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Su su	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Ớt trái ngọt	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Cà chua	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Đậu lầy quả	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Cà pháo, cà tím	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
.....	.....	.....		
Rau lấy quả khác	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
<b>c. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân</b>	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Su hào	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Cà rốt	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Khoai tây	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Tỏi tươi các loại	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		

Hành tây	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Hành củ tươi	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Hành Chấm	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
.....	.....	.....		
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
<b>d. Rau các loại khác chưa phân vào đâu</b>	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
<b>2. Đậu các loại</b>	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
a. Đậu xanh	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
b. Đậu đen	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
c.....	.....			
d. Đậu lấy hạt khác	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
<b>3. Hoa, cây cảnh</b>				
<b>* Hoa các loại</b>				
a. Hoa lay on	Diện tích	Ha		
	Sản lượng	1000 bông		
b. Hoa hồng	Diện tích	Ha		
	Sản lượng	1000 bông		
c.	.....	Ha		
d. Hoa các loại khác	Diện tích	Ha		
	Sản lượng	1000 bông		
<b>* Cây cảnh các loại</b>		Ha		

a. Hoa đào	Diện tích	Ha		
	Sản lượng	1000 cây		
b. Hoa mai	Diện tích	Ha		
	Sản lượng	1000 cây		
c. Quất cảnh	Diện tích	Ha		
	Sản lượng	1000 cây		
d. Bon sai	Diện tích	Ha		
	Sản lượng	1000 cây		
.....				
d. Cây cảnh khác	Diện tích	Ha		
	Sản lượng	1000 cây		
<b>IX. Cây gia vị, dược liệu hàng năm</b>		<b>Ha</b>		
<b>1. Cây gia vị hàng năm</b>		<b>Ha</b>		
a. Ớt cay	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
b. Sả	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
.....				
d. Cây gia vị hàng năm khác	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
<b>2. Cây dược liệu hàng năm</b>		<b>Ha</b>		
Bạc hà	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
Ngải cứu	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
.....				
Cây dược liệu hàng năm khác	Diện tích	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
<b>X. Cây hàng năm khác</b>		<b>Ha</b>		
1. Cây làm thức ăn gia súc (cỏ voi...)		Ha		
2. Cây làm phân xanh		Ha		
3. Cây hàng năm khác		Ha		

**Biểu 2: Biểu thống kê số liệu cây ăn quả**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5
<b>Tổng số</b>		<b>Ha</b>		
1. Cây có múi	Diện tích trồng mới	Ha		
	Diện tích hiện có	Ha		
	Diện tích kiến thiết cơ bản	Ha		
	Diện tích kinh doanh	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
1.1. Cam	Diện tích hiện có	Ha		
	Diện tích trồng mới	Ha		
	Diện tích kiến thiết cơ bản	Ha		
	Diện tích kinh doanh	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
1.2. Quýt	Diện tích hiện có	Ha		
	Diện tích trồng mới	Ha		
	Diện tích kiến thiết cơ bản	Ha		
	Diện tích kinh doanh	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
1.3. Bưởi	Diện tích hiện có	Ha		
	Diện tích trồng mới	Ha		
	Diện tích kiến thiết cơ bản	Ha		
	Diện tích kinh doanh	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
1.4. Chanh	Diện tích hiện có	Ha		
	Diện tích trồng mới	Ha		
	Diện tích kiến thiết cơ bản	Ha		
	Diện tích kinh doanh	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		

2. Nhãn	Diện tích hiện có	Ha		
	Diện tích trồng mới	Ha		
	Diện tích kiến thiết cơ bản	Ha		
	Diện tích kinh doanh	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		
3. Vải	Diện tích hiện có	Ha		
	Diện tích trồng mới	Ha		
	Diện tích kiến thiết cơ bản	Ha		
	Diện tích kinh doanh	Ha		
	Năng suất	Tạ/ha		
	Sản lượng	Tấn		

**Biểu 3: Biểu thống kê số liệu chăn nuôi**

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Thời điểm 01/4 và 01/11 năm trước	Thời điểm 01/4 và 01/11 năm báo cáo	So sánh	
					Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
A		C	1	2	3	4
<b>I. Trâu, bò</b>		<b>Con</b>				
1. Trâu	Số con hiện có	Con				
	Số con xuất chuồng	Con				
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn				
2. Bò	Số con hiện có	Con				
	<i>Trong tổng số:</i>	- Bò lai	Con			
		- Bò sữa	Con			
		- Bò cái sữa	Con			
	Số con xuất chuồng	Con				
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn				
Sản lượng sữa tươi	Tấn					
<b>II. Lợn</b>		<b>Con</b>				
Số con hiện có (không tính lợn sữa)		Con				
<i>Chia ra:</i>	- Lợn thịt	Con				
	- Lợn nái	Con				
	- Lợn đực giống	Con				
Số con xuất chuồng		Con				
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		Tấn				
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt		Tấn				
<b>III. Gia cầm</b>		<b>1.000 con</b>				
<b>1. Gà</b>		1.000 con				
a. Số con hiện có		1000 con				
<i>Chia ra:</i>	- Gà thịt	1000 con				
	+ Gà ta	1000 con				
	+ Gà Công nghiệp	1000 con				

	- Gà đẻ trứng	1000 con				
	+ Gà ta	1000 con				
	+ Gà Công nghiệp	1000 con				
b. Số con xuất chuồng		1000 con				
	+ Gà ta	1000 con				
	+ Gà Công nghiệp	1000 con				
c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		Tấn				
	+ Gà ta					
	+ Gà Công nghiệp	Tấn				
d. Sản lượng trứng trong kỳ		1000 quả				
	+ Gà ta	1000 quả				
	+ Gà Công nghiệp	1000 quả				
<b>2. Vịt, ngan, ngỗng</b>		1000 con				
a. Vịt	Số con hiện có	1000 con				
	+ Trong đó: Vịt đẻ trứng	1000 con				
	Số con xuất chuồng	1000 con				
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn				
	Sản lượng trứng	1000 quả				
b. Ngan	Số con hiện có	1000 con				
	+ Trong đó: Ngan đẻ trứng	1000 con				
	Số con xuất chuồng	1000 con				
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn				
	Sản lượng trứng	1000 quả				
c. Ngỗng	Số con hiện có	1000 con				
	+ Trong đó: Ngỗng đẻ trứng	1000 con				
	Số con xuất chuồng	1000 con				

	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn				
	Sản lượng trứng	1000 quả				
<b>3. Gia cầm khác</b>		1000 con				
a. Chim cút.	Số con hiện có	1000 con				
	Số con xuất chuồng	1000 con				
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn				
	Sản lượng trứng	1000 quả				
b. Bò câu	Số con hiện có	1000 con				
	Số con xuất chuồng	1000 con				
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn				
c. Đà điểu...	Số con hiện có	Con				
	Số con xuất chuồng	Con				
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn				

*Ghi chú: Mốc số liệu 01 tháng 4 dùng cho báo cáo 6 tháng, mốc số liệu 01 tháng 11 dùng cho báo cáo năm*

**Phụ lục I.9**

**Biểu mẫu báo cáo ngành Ngoại vụ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**Biểu 1**

**BẢNG TỔNG HỢP ĐOÀN RA - VÀO THỰC HIỆN NĂM .....**

(Thời gian lấy số liệu báo cáo: từ ngày..... đến.....)

**I. ĐOÀN RA**

TT	Tên đoàn	Danh nghĩa đoàn	Trưởng đoàn (Tên và chức vụ)	Số thành viên	Đến nước	Nội dung hoạt động/ Lý do	Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí	Ngày ban hành văn bản	Ghi chú
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1.										

**II. ĐOÀN VÀO**

TT	Tên đoàn vào	Danh nghĩa đoàn	Đến từ nước	Trưởng đoàn	Số thành viên	Nội dung hoạt động	Thời gian thực hiện	Ngày ban hành văn bản	Ghi chú
1.									
2.									
...									

1. Tên đoàn: Đoàn của cơ quan nào, cấp nào
2. Danh nghĩa đoàn: đoàn đối ngoại, nghiên cứu, thăm nội bộ, đào tạo, nghiệp vụ,...

3. *Trưởng đoàn*: ghi rõ họ tên, chức vụ
4. *Số thành viên*: ghi rõ số lượng thành viên đoàn
5. *Đến nước/ đến từ nước*: ghi đầy đủ tên các nước đến công tác theo lộ trình/ tên nước đoàn vào
6. *Nội dung làm việc/Lý do*: tóm tắt nội dung làm việc chính hoặc lý do đi nước ngoài
7. *Thời gian thực hiện*: Ghi cụ thể ngày, tháng, năm triển khai hoạt động
8. *Nguồn kinh phí*: Ghi cụ thể kinh phí đoàn chi từ khoản nào, lấy từ nguồn nào,
9. *Ngày ban hành văn bản*: ghi rõ số, ký hiệu và ngày của văn bản do Sở Ngoại vụ làm thủ tục cho đoàn ra/đoàn vào

## Biểu 02

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU ƯỚC, THỎA THUẬN, HỢP ĐỒNG QUỐC TẾ NĂM .....**

(Thời gian lấy số liệu báo cáo: từ ngày..... đến.....)

**I. ĐIỀU ƯỚC, THỎA THUẬN QUỐC TẾ MỚI PHÁT SINH TRONG KỲ BÁO CÁO**

STT	Tên thỏa thuận, điều ước, hợp đồng quốc tế (ghi đầy đủ)	Danh nghĩa ký (thành phố/địa phương/cơ quan, đơn vị)	Đối tác nước ngoài	Quốc gia	Ngày ký	Ngày hiệu lực	Tình trạng hiệu lực (chưa phê duyệt/đang hiệu lực/dự kiến ký kết)	Thời hạn hiệu lực (vô thời hạn, thời hạn ... năm)	Cơ quan, đơn vị ký kết hoặc đề xuất, tham mưu ký kết	Ghi chú
1.										
2.										

**II. DỰ KIẾN KỲ BÁO CÁO TIẾP THEO**

STT	Tên thỏa thuận, điều ước, hợp đồng quốc tế	Đối tác nước ngoài	Nước ký kết	Danh nghĩa ký	Dự kiến ngày ký	Cơ quan, đơn vị đề xuất ký	Ghi chú
1.							
2.							

Chủ thích:

- *Điều ước quốc tế*: Văn bản ký nhân danh Nhà nước, Chính phủ Việt Nam với Nhà nước, Chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế.
- *Thỏa thuận quốc tế*: văn bản ký nhân danh cơ quan nhà nước ở Trung ương, địa phương.
- *Hợp đồng quốc tế*: hợp đồng thỏa thuận giữa cơ quan, đơn vị với đối tác nước ngoài.
- *Cam kết quốc tế*: cam kết nêu tại tuyên bố, thông cáo chung,... hoặc thỏa thuận của Lãnh đạo cấp cao với đối tác nước ngoài.
- *Ký nhân đoàn cấp cao*: nêu tên chuyên thăm của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ Việt Nam ra nước ngoài hoặc Lãnh đạo cấp cao nước ngoài, tổ chức quốc tế thăm Việt Nam nếu điều ước, thỏa thuận, hợp đồng hoặc cam kết quốc tế được ký kết nhân dịp đoàn cấp cao đó.



**Phụ lục I.10**

**Biểu mẫu báo cáo ngành Công Thương**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**Biểu số 01**

**BÁO CÁO CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**

*Tháng ..... năm .....*

*Đơn vị: %*

TT	Chỉ tiêu	Các tháng năm báo cáo so với tháng bình quân năm gốc 2010			Tháng báo cáo so với tháng trước của năm báo cáo	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến tháng báo cáo so với lũy kế cùng kỳ năm trước
		Tháng 1	.....	Tháng 12			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>.....</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	<b>Toàn ngành công nghiệp</b>						
1	Khai khoáng						
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo						
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí						
4	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải						

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ và tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ và tên)*

*....., ngày .... tháng... năm .....*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Biểu số 02

## BÁO CÁO MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

Tháng ..... năm .....

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
				Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến cuối tháng báo cáo so với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Sản phẩm									
	Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ - Cấp 5	Đơn vị hiện vật									

Người lập biểu  
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ và tên)

....., ngày .... tháng... năm .....  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ và tên, đóng dấu)



	<i>(Ghi theo Danh mục các mặt hàng xuất khẩu tại Phụ lục 3- Thông tư số 41/2016/TT-BCT)</i>																		
<b>IV</b>	<b>Nhập khẩu</b>																		
<b>1</b>	<b>Giá trị nhập khẩu hàng hóa</b>																		
<b>2</b>	<b>Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</b>																		
	<i>(Ghi theo Danh mục các mặt hàng nhập khẩu tại Phụ lục 3- Thông tư số 41/2016/TT-BCT)</i>																		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ và tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ và tên)

....., ngày .... tháng... năm .....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 04

**TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ**  
Tháng ..... năm .....

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ</b>								
	Bán lẻ hàng hóa								
	Lưu trú, ăn uống								
	Du lịch								
	Dịch vụ khác								

**Người lập biểu**  
(Ký, họ và tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ và tên)

....., ngày .... tháng... năm .....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

**Phụ lục I.11**

**Biểu mẫu báo cáo ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**  
**Kỳ báo cáo (.....)**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả .....		
			Chỉ tiêu giao	Kết quả	So với chỉ tiêu giao
<b>I</b>	<b>VĂN HÓA</b>				
	<b>Thiết chế văn hóa</b>				
1	Nhà văn hóa				
2	Làng, bản, khu dân cư đã quy hoạch đất xây dựng nhà văn hóa				
3	Số điểm vui chơi trẻ em trong đó				
	- Cấp tỉnh				
	- Cấp huyện				
	- Cấp xã				
	<b>Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở</b>				
1	Làng, tổ dân phố văn hóa	Làng, tổ			
	Tỷ lệ	%			
2	Gia đình văn hóa	Hộ			
	Tỷ lệ	%			

3	Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	Đơn vị			
	Tỷ lệ	%			
4	Phường, thị trấn đạt chuẩn VMDT	Phường Thị trấn			
5	Xã đạt chuẩn văn hóa Nông thôn mới	Xã			
<b>Hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng</b>					
1	Số đội văn nghệ quần chúng	Đội			
	- Số buổi biểu diễn	Buổi			
	- Lượt người xem	Lượt			
2	Tổng số buổi tuyên truyền lưu động	Lượt			
	Tổng số lượt người xem thông tin lưu động	Người			
3	Số buổi chiếu phim	Buổi			
	Trong đó: - Vùng III	Buổi			
	- Phục vụ người xem	Lượt			
3	Số buổi biểu diễn nghệ thuật	Buổi			
	Trong đó: - Vùng II - III	Buổi			
	- Phục vụ người xem	Lượt			
4	Hoạt động Thư viện:				
	- Tổng số sách, tạp chí	Bản			
	- Số lượt sách, báo luân chuyển	Lượt			
	- Số thẻ bạn đọc	Thẻ			
	- Phục vụ số độc giả	Lượt			
<b>Di sản văn hóa</b>					

1	Bảo tàng cấp tỉnh				
2	Bảo tàng ngoài công lập				
3	Tổng số hiện vật có trong các bảo tàng				
4	Tổng số di tích				
	- Di tích cấp quốc gia				
	- Di tích cấp tỉnh				
5	Di tích được xếp hạng cấp tỉnh trong năm				
<b>II</b>	<b>THỂ DỤC THỂ THAO</b>				
	<b>Thể thao quần chúng</b>				
1	Số người tập TDTT thường xuyên	Người			
2	Tỷ lệ	%			
3	Số người đạt chế độ rèn luyện thân thể theo tiêu chuẩn	Người			
4	Số Hộ gia đình thể thao	Hộ			
5	Tỷ lệ	%			
6	Số Câu lạc bộ TDTT	CLB			
7	Đào tạo HDV	HDV			
8	Số giải thể thao cấp huyện, TP	Giải			
9	Giải thể thao cấp tỉnh				
	<b>Thể thao thành tích cao</b>				
1	Vận động viên đạt Kịch bản tương	VĐV			
2	Vận động viên cấp I quốc gia	VĐV			
3	Tham gia giải thể thao toàn quốc và khu vực	Giải			

4	Tổng số Huy chương tại các giải thể thao toàn quốc và khu vực	HC			
	- Huy chương Vàng				
	- Huy chương Bạc				
	- Huy chương Đồng				
<b>III</b>	<b>DU LỊCH</b>				
1	Tổng số khách tham quan du lịch	Lượt			
	Trong đó: - Khách quốc tế				
	- Khách nội địa				
2	Thu nhập du lịch	Tỷ đồng			
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC GIA ĐÌNH</b>				
1	Mô hình phòng chống BLGD	Mô hình			
2	Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững	CLB			
3	Số nhóm PCBLGD	Nhóm			
4	Số địa chỉ tin cậy ở cộng đồng	Địa chỉ			
5	Số vụ BLGD	Vụ			

**Phụ lục I.12**

**Biểu mẫu báo cáo Ngành Giao thông vận tải**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12/2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

**Biểu số 01**

**BÁO CÁO SỐ LIỆU KIỂM TRA ĐẢM BẢO TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO  
THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ CÔNG TÁC PHỐI HỢP KIỂM TRA TẢI  
TRỌNG XE TẠI TRẠM KTTTX (TC38)**

**Tháng..... năm .....**

<b>Nội dung thanh tra kiểm tra</b>	<b>Số xe kiểm tra</b>	<b>Số xe vi phạm</b>	<b>Lập biên bản</b>	<b>Phạt tiền</b>	<b>Tước GPLX</b>
Kiểm tra xe quá khổ, quá tải (cân xách tay)					
Trạm cân (TC38)					
Kiểm tra độc lập điều kiện kinh doanh vận tải khách					
<b>Tổng</b>					

Biểu số 02

**BÁO CÁO SỐ LIỆU CÔNG TÁC KIỂM TRA XỬ LÝ BẢO VỆ KẾT CẤU  
HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

Tháng..... năm .....

Nội dung	Xây nhà kiên cố	Xây nhà ở cấp 3, 4	Nhà tạm	Công trình tạm thời	Vi phạm khác	Tổng số vụ vi phạm
Số vụ vi phạm						
Tuyến đường						
Địa bàn huyện, TP						



Biểu số 04

**Báo cáo số liệu phân tích tai nạn giao thông đường bộ**

**Tháng.... năm.....**

PHÂN TÍCH TNGT ĐƯỜNG BỘ THÁNG ..... NĂM ....		Số liệu cộng dồn				Tháng báo cáo			
		Số liệu .... tháng năm .... (1)		So với cùng kỳ năm trước		Số liệu tháng ... năm .... (2)		So với cùng kỳ năm trước	
		Số vụ	Tỷ lệ %	(+;-)	Tỷ lệ %	Số vụ	Tỷ lệ %	(+;-)	Tỷ lệ %
<b>I</b>	<b>Số vụ TNGT đường bộ trong kỳ</b>								
	<i>Tổng thiệt hại</i>	Số người chết							
		Số ng bị thương							
<i>1</i>	<i>Tuyến đường gây tai nạn phân tích</i>								
Đường Quốc lộ	<i>Thiệt hại</i>	Số vụ							
		Chết							
		Bị thương							
Đường tỉnh lộ	<i>Thiệt hại</i>	Số vụ							
		Chết							
		Bị thương							
Đường Nông		Số vụ							



	Từ 6 đến 12h							
	Từ 12 đến 18h							
	Từ 18 đến 24h							
<b>5</b>	<b>Tình hình đăng ký, quản lý PTGT</b>							
	Otô mới							
	Otô hiện QI							
	Motô mới							
	Tổng số mô tô đang quản lý							
<b>II</b>	<b>Công tác tuần tra kiểm soát đường bộ</b>		<b>(Pt theo số tr.hợp)</b>					
	Đã lập Biên bản (Trường hợp)							
	- Phạt tiền	Số trường hợp						
		Số tiền (1000đ)						
	- Phương tiện tạm giữ							
	- Tước GPLX							
	- Thông báo							
	Ptích vi phạm	Không mũ						
		Không GPLX						
		VP ND còn						
		Sai đường						

		Dưới 16						
		Chở quá trọng tải						
		Tốc độ						
		Xe khách vi phạm						
		Chuyển hướng						
	Kiểm tra tải trọng	Ktra PT						
		Lập BB						
		Xử phạt						
		Tiền phạt (1000đ)						
III	Công tác tuần tra kiểm soát đường thủy							
	Vụ							
	Tiền phạt (1000đ)							

(1): Số liệu được tính từ đầu kỳ báo cáo đến tháng báo cáo (bao gồm cả số liệu tháng báo cáo).

(2): Số liệu tháng báo cáo.

Biểu số 05

**BÁO CÁO SỐ LIỆU SO SÁNH TAI NẠN GIAO THÔNG CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**  
(Từ ..... đến .....)

.....(1) tháng năm ....., trên địa bàn tỉnh Hòa Bình xảy ra .... vụ TNGT, làm chết .... người và bị thương .... người. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng, giảm .... vụ, số người chết tăng, giảm ... người và tăng, giảm .... người bị thương . Tình hình TNGT trên địa bàn các huyện thành phố cụ thể như sau:

STT	Địa bàn	Số vụ				Số người chết				Số người bị thương			
		(2)	(3)	(+/-)	%	(4)	(5)	(+/-)	%	(6)	(7)	(+/-)	%
1	TP. Hoà Bình												
2	Kỳ Sơn												
3	Cao Phong												
4	Lương Sơn												
5	Đà Bắc												
6	Mai Châu												
7	Tân Lạc												
8	Lạc Sơn												
9	Lạc Thủy												
10	Yên Thủy												
11	Kim Bôi												
<b>Cộng</b>													

- (1), (3), (5), (7): Số liệu được tính từ đầu kỳ báo cáo tới thời điểm báo cáo.
- (2), (4), (6): Số liệu cùng kỳ năm trước.





**Biểu số 03****SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HOA BÌNH****TRƯỜNG/ TRUNG TÂM.....****SỐ LƯỢNG HỌC SINH BỎ HỌC NĂM HỌC ...**

<b>TT</b>	<b>Trường/Trung tâm</b>	<b>Tổng số học sinh đầu năm học</b>	<b>Học sinh bỏ học</b>	<b>Tỉ lệ %</b>	<b>Ghi chú</b>

**Người lập biểu****Thủ trưởng**

Biểu số 04  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HOA BÌNH  
PHÒNG.....

**SỐ LƯỢNG HỌC SINH BỎ HỌC NĂM HỌC ....**

TT	Phòng GD&ĐT	Tổng số HS đầu năm học	Học sinh bỏ học	Tỉ lệ %	Trong đó											
					Mầm non			Tiểu học			THCS			TH&THCS		
					TS HS đầu năm	Học sinh bỏ học	Tỉ lệ %	TS HS đầu năm	Học sinh bỏ học	Tỉ lệ %	TS HS đầu năm	Học sinh bỏ học	Tỉ lệ %	TS HS đầu năm	Học sinh bỏ học	Tỉ lệ %
1	Kỳ Sơn															
2	Lương Sơn															
3	Thành phố															
4	Cao Phong															
5	Đà Bắc															
6	Tân Lạc															
7	Lạc Sơn															
8	Mai Châu															
9	Lạc Thủy															
10	Yên Thủy															
11	Kim Bôi															
	<b>Tổng</b>															

Lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

**Biểu số 05**  
**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HOA BÌNH**  
**TRƯỜNG/ TRUNG TÂM.....**

**QUY MÔ CBQL, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN NĂM HỌC ....**

TT	Trường/Trung tâm	Tổng số	Biên chế													Nhân viên	HD68	HD khác		
			CBQL						Giáo viên											
			> ĐH	ĐH	CĐ	TC	Cao cấp CT	Trung cấp CT	Sơ cấp CT	> ĐH	ĐH	CĐ	TC	Cao cấp CT	Trung cấp CT				Sơ cấp CT	
1																				
2																				

**Người lập biểu**

**Thủ trưởng**

**Phụ lục I.14**

**Biểu mẫu báo cáo ngành Thông tin và Truyền thông**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12/2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện	Lũy kế	Kỳ báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I</b>	<b>Bưu chính</b>				
1	Sản lượng dịch vụ bưu chính				Báo cáo quý
1.2	Thư trong nước				
1.2	Thư từ Việt Nam đi các nước	thư			
1.3	Thư từ các nước đến Việt Nam	Cái			
1.4	Gói, kiện hàng hóa trong nước	kiện			
1.5	Gói kiện hàng hóa từ Việt Nam đi các nước	kiện			
1.6	Gói kiện hàng hóa từ các nước đến Việt Nam	kiện			
2	Doanh thu dịch vụ bưu chính	triệu đồng			Báo cáo năm
3	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	điểm			
	<i>Trong đó</i>				
3.1	Bưu cục	điểm			
3.2	Điểm bưu điện văn hóa xã	điểm			
3.3	Điểm phục vụ bưu chính loại hình khác	điểm			
4	Số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực bưu chính	triệu đồng			
5	Số dân phục vụ bình quân trên 01 điểm phục vụ bưu chính	người			
<b>II</b>	<b>Viễn thông, Internet</b>				
1	Thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao			Báo cáo năm
2	Thuê bao điện thoại di động	Thuê bao			
3	Thuê bao truy nhập Internet	Thuê bao			
3.1	Thuê bao băng rộng di động	Thuê bao			
3.2	Thuê bao băng rộng cố định	Thuê bao			
4	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông	Người			
	Số lao động nữ	Người			
5	Tổng doanh thu các dịch vụ viễn thông	triệu đồng			
<b>III</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>				Báo cáo Quý
1	Ứng dụng chữ ký số				
	Số lượng đơn vị đã được cấp	Cơ quan			
	Số lượng lãnh đạo đã được cấp	Người			
2	Hệ thống thư điện tử				

	Số lượng CBCC được cấp tài khoản thư điện tử	Người			
3	Thông tin về thủ tục hành chính và dịch vụ công trực tuyến				
	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2	dịch vụ			
	Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3	dịch vụ			
	Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 4	dịch vụ			
<b>III</b>	<b>Hoạt động In, phát hành, phát thanh truyền hình</b>				Báo cáo 6 tháng, năm
1	Cơ sở in	Hộ/cơ sở			
2	Cơ sở phát hành	Hộ/cơ sở			
3	Doanh thu	Triệu đồng			
4	Tỷ lệ hộ xem được truyền hình	%			
5	Tỷ lệ hộ gia đình nghe được đài tiếng nói Việt Nam	%			

**Phụ lục I.15**  
**Biểu mẫu báo cáo ngành Xây dựng**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12/2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

**BIỂU MẪU BÁO CÁO**  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH XÂY DỰNG**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
	A	B	1	2
1	Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn	Công trình		
2	Tổng số giấy phép xây dựng được cấp	GPXD		
-	Cấp cho nhà ở riêng lẻ	GPXD		
-	Cấp cho các công trình/dự án	GPXD		
3	Tổng số các công trình được kiểm tra, thanh tra về trật tự xây dựng	Công trình		
4	Tổng số sự cố về công trình xây dựng	Sự cố		
5	Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng	Công trình		
6	Tổ số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Vụ		
7	Tổng số dự án đầu tư phát triển đô thị đang thực hiện trên địa bàn	Dự án		
8	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%		
9	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%		
10	Số lượng nhà ở công vụ hiện có và sử dụng	Căn hộ/nhà ở		
-	Diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng	m <sup>2</sup>		
11	Tổng số trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	Trụ sở		
-	Tổng diện tích sàn xây dựng	m <sup>2</sup> sàn		
-	Số lượng trụ sở xây dựng mới, sửa chữa cải tạo	Trụ sở		
-	Diện tích đầu tư xây dựng mới; cải tạo, sửa chữa	m <sup>2</sup> sàn		

12	Một số sản phẩm VLXD chủ yếu			
-	Sản lượng xi măng	1.000 tấn		
-	Sản lượng gạch xây nung	1.000 viên		
-	Sản lượng gạch xây không nung	1.000 viên		

## HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU MẪU BÁO CÁO

1. Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn (không bao gồm nhà ở riêng lẻ) là số công trình được cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn thu thập, tổng hợp từ các thông tin trong thông báo khởi công do chủ đầu tư gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn. Các công trình xây dựng khởi công mới được phân theo các nhóm dự án và phân loại theo công năng sử dụng;

2. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp là số giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Giấy phép xây dựng được cấp cho nhà ở riêng lẻ là giấy phép xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

- Giấy phép xây dựng được cấp cho các công trình/dự án là giấy phép xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

3. Tổng số các công trình được kiểm tra, thanh tra về trật tự xây dựng là số công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra.

4. Tổng số sự cố về công trình xây dựng: Sự cố công trình xây dựng là hư hỏng vượt quá giới hạn an toàn cho phép, làm cho công trình xây dựng hoặc kết cấu phụ trợ thi công xây dựng công trình có nguy cơ sập đổ, đã sập đổ một phần hoặc toàn bộ trong quá trình thi công xây dựng và khai thác sử dụng công trình.

5. Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng: Công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng là các công trình được cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng chấp thuận kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư sau khi tiến hành kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành đưa vào sử dụng được quy định tại Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

6. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình: Tai nạn lao động (TNLĐ) là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động trong quá trình thi công xây dựng. TNLĐ bao gồm 03 loại: TNLĐ chết người, TNLĐ nặng, TNLĐ nhẹ;

Tổng số vụ TNLĐ trong thi công xây dựng bao gồm tổng số các vụ TNLĐ xảy ra do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác trong quá trình thi công xây dựng;

7. Tổng số dự án đầu tư phát triển đô thị đang thực hiện trên địa bàn: Là tổng số lượng đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận đầu tư và đang triển khai thực hiện đầu tư;

8. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung: Là tỷ lệ phần trăm dân số đô thị được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng dân số đô thị;

9. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định: Là tỷ lệ phần trăm dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt trên tổng dân số đô thị;

10. Số lượng nhà ở công vụ hiện có và sử dụng: Là tổng số các căn hộ chung cư/nhà liền kề/biệt thự hiện có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo;

- Diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng: Là tổng diện tích căn hộ chung cư/nhà liền kề/biệt thự tính theo m<sup>2</sup> hiện có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo;

11. Tổng số trụ sở cơ quan hành chính nhà nước: Là tổng số công sở làm việc của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các sở, ban, ngành; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các phòng ban chuyên môn; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Tổng diện tích sàn xây dựng: Là tổng diện tích sàn của tất cả các tầng bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng mái tum;

- Số lượng trụ sở xây dựng mới, sửa chữa cải tạo: Là tổng số công sở làm việc của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các sở, ban, ngành; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các phòng ban chuyên môn; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng mới, sửa chữa cải tạo;

- Diện tích đầu tư xây dựng mới; cải tạo, sửa chữa: Là tổng diện tích sàn của tất cả các tầng bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng mái tum xây dựng mới; cải tạo, sửa chữa;

12. Một số sản phẩm VLXD chủ yếu

- Sản lượng sản xuất xi măng: Là tổng sản lượng xi măng sản xuất của tất cả các cơ sở sản xuất xi măng thuộc mọi loại hình kinh tế trên địa bàn;

- Sản lượng sản xuất gạch xây nung: Là tổng sản lượng gạch xây nung sản xuất của tất cả các cơ sở sản xuất gạch xây nung thuộc mọi loại hình kinh tế trên địa bàn;

- Sản lượng sản xuất gạch xây không nung: Là tổng sản lượng gạch xây không nung sản xuất của tất cả các cơ sở sản xuất gạch xây không nung thuộc mọi loại hình kinh tế trên địa bàn;

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A cùng kỳ năm trước;

- Cột 2: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

- Nguồn số liệu: Do UBND cấp huyện, thành phố Hòa Bình thu thập, tổng hợp./.











**Phụ lục I.17**

**Biểu mẫu báo cáo ngành Lao động – Thương binh và Xã hội**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

**Biểu số 01**

**BÁO CÁO HÀNG THÁNG, QUÝ, NĂM CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC  
SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu cả năm		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	
<b>I</b>	<b>Việc làm</b>				
1	Số lao động được giải quyết bảo hiểm thất nghiệp trong tháng	người	Không		
	Kinh phí	Triệu đồng			
2	Số Lao động được tư vấn giới thiệu việc làm tại Trung tâm	Người			
	Trong đó Số người được tuyển dụng	Người			
<b>II</b>	<b>Bảo trợ xã hội</b>				
1	Số lượt đối tượng được Quản lý nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội	Người			
2	Số đối tượng mới tiếp nhận vào trong tháng	Người			
3	Số đối tượng ra trong tháng	Người			
<b>III</b>	<b>Điều dưỡng người có công</b>				
1	Số đối tượng Người có công được điều dưỡng tập trung	Người			
<b>IV</b>	<b>Phòng, chống tệ nạn xã hội</b>				
1	Số người nghiện ma túy được cai nghiện tại các cơ sở cai nghiện ma túy	người			
	- Bắt buộc	người			
	- Tự nguyện	người			
2	Số người cai bằng thuốc Methadone	Người			

Ghi chú:

*Chỉ tiêu việc làm do Trung tâm Dịch vụ việc làm báo cáo*

*Chỉ tiêu Bảo trợ xã hội: Trung tâm Công tác xã hội báo cáo*

*Chỉ tiêu điều dưỡng người có công Trung tâm Điều dưỡng người có công Báo cáo*

*Chỉ tiêu phòng, chống tệ nạn xã hội: Các cơ sở cai nghiện ma túy báo cáo*

## Biểu số 02

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU KÈM THEO BÁO CÁO THÁNG, QUÝ, 6 THÁNG, 9 THÁNG VÀ NĂM DÀNH CHO PHÒNG LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CẤP HUYỆN BÁO CÁO SỞ**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Lao động, việc làm</b>	Người			
1 -	Việc làm trong nước, trong đó	Người			6 tháng, năm
	<i>Nông lâm ngư nghiệp</i>	Người			
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	Người			
	<i>Dịch vụ, du lịch</i>	Người			
2 -	Số lao động được đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người			6 tháng, năm
3 -	Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị	%			Năm
4 -	Tỷ lệ lao động trong ngành nông lâm, ngư nghiệp	%			Năm
<b>II</b>	<b>Giáo dục nghề nghiệp</b>				
<b>2.1</b>	<b>Tuyển mới giáo dục nghề nghiệp</b>	người			
-	Cao đẳng,				6 tháng, năm
-	Trung cấp				6 tháng, năm
-	Sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác	“			6 tháng, năm
	<i>Trong đó, dạy nghề cho lao động nông thôn theo Đề án 1956</i>	“			
<b>2.2</b>	<b>Tỷ lệ lao động qua đào tạo</b>	%			Năm
	Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt	%			Năm
<b>III</b>	<b>Giảm nghèo</b>				
3.1	Số hộ nghèo	Hộ			Năm
	Tỷ lệ hộ nghèo	%			Năm

3.2	Số hộ cận nghèo	Hộ			Năm
	Tỷ lệ hộ nghèo	%			Năm
<b>IV</b>	<b>Chăm sóc người có công</b>				
4.1	Tổng số người có công được hưởng trợ cấp ưu đãi	người			Tháng, quý, năm
	Kinh phí	Triệu đồng			
4.2	Tỷ lệ gia đình NCC có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của nhân dân nơi cư trú	%			Năm
4.3	Tỷ lệ xã/phường làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ, người, người có công	%			Năm
<b>V</b>	<b>Bảo trợ xã hội</b>				
5.1	Tổng số đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng	đối tượng			Tháng, quý, năm
5.2	Kinh phí	Triệu đồng			
<b>IV</b>	<b>Bảo vệ, chăm sóc trẻ em</b>				
6.1	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp	%			Năm
6.2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	%			Năm
<b>V</b>	<b>Phòng, chống tệ nạn xã hội</b>				
5.1	Tỷ lệ cai nghiện cho người nghiện ma túy có quyết định của Tòa án áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc	%			Năm
5.2	Tỷ lệ xã phường lãnh mạnh không có tệ nạn ma túy	%			Năm
5.3	Tỷ lệ xã phường lãnh mạnh không có tệ nạn mại dâm./.	%			Năm

**Phụ lục I.18**

**Biểu mẫu báo cáo ngành Nội vụ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**Biểu số 01**

**BÁO CÁO CÔNG TÁC NGÀNH NỘI VỤ (LĨNH VỰC TỔ CHỨC BỘ MÁY)**

Tháng ..... năm .....

Đơn vị: %

TT	Lĩnh vực	Trực thuộc UBND tỉnh	Trực thuộc Sở, Ban, ngành	Trực thuộc UBND các huyện, thành phố	Các trường hợp khác	Tháng báo cáo so với tháng trước của năm báo cáo	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Chi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	<b>Tổ chức bộ máy</b>							
	- Thành lập mới							
	- Sáp nhập, hợp nhất							
	- Chia, tách							
	- Tổ chức lại							
	- Giải thể							

Người lập biểu  
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ và tên)

....., ngày .... tháng... năm .....  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 02

**BÁO CÁO CÔNG TÁC NGÀNH NỘI VỤ (LĨNH VỰC CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC)**

Tháng ..... năm .....

TT	Lĩnh vực	Thuộc diện Tỉnh uỷ quản lý	Thuộc diện Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh quản lý	Thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ	Các trường hợp khác	Tháng báo cáo so với tháng trước của năm báo cáo	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Chi chú
1	2	3	4					5
1	<b>Quản lý cán bộ, công chức, viên chức</b>							
	- Bổ nhiệm mới							
	- Bổ nhiệm lại							
	- Kéo dài thời gian giữ chức vụ							
	- Điều động, luân chuyển							
	- Tuyển dụng mới							
	- Tiếp nhận đối với trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng công chức							
	- Biệt phái							
	- Thuyên chuyển							
	- Thoả thuận hợp đồng lao động theo Nghị định số 68							
	- Tinh giản biên chế							

**Người lập biểu**  
(Ký, họ và tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ và tên)

....., ngày .... tháng... năm .....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 03

**BÁO CÁO CÔNG TÁC NGÀNH NỘI VỤ (LĨNH VỰC XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN)***Tháng ..... năm .....*

<b>TT</b>	<b>Lĩnh vực</b>	<b>Số liệu cụ thể trong tháng, quý, năm</b>	<b>Tháng báo cáo so với tháng trước của năm báo cáo</b>	<b>Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước</b>	<b>Chi chú</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1	<b>Xây dựng chính quyền</b>				
	- Sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã				
	- Nhập, đặt tên, đổi tên thôn, xóm, tổ dân phố				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ và tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ và tên)

*....., ngày .... tháng... năm .....*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

**Phụ lục I.19**

**Biểu mẫu báo cáo ngành Thanh tra**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**Biểu số 01**

**THÔNG KÊ SỐ LIỆU**  
**VỀ CÔNG TÁC NỘI CHÍNH VÀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**  
*(Số liệu tính từ ngày .../.../ đến ... ngày ... / ... /... )*

MS	NỘI DUNG	ĐV TÍNH	SỐ LIỆU
<b>A</b>	<b>CÔNG TÁC NỘI CHÍNH</b>		
<b>I</b>	<b>Sự lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác nội chính</b>		
1	Số văn bản ban hành để lãnh đạo, chỉ đạo công tác nội chính.	Văn bản	
2	Số cuộc giám sát, kiểm tra, đôn đốc công tác nội chính.	Cuộc	
3	Số vụ nghiêm trọng, phức tạp về an ninh; trật tự đã chỉ đạo xử lý.	Vụ	
<b>II</b>	<b>Công tác bảo đảm an ninh quốc gia</b>		
4	Số vụ/người xâm phạm an ninh quốc gia đã phát hiện.	Vụ/người	
5	Số vụ/ bị can đã khởi tố, điều tra về các tội xâm phạm an ninh quốc gia.	Vụ/bị can	
6	Số vụ/bị can đã truy tố về các tội xâm phạm an ninh quốc gia.	Vụ/bị can	
7	Số vụ/bị cáo đã xét xử về các tội xâm phạm an ninh quốc gia.	Vụ/bị cáo	
8	Số vụ/người xâm phạm an ninh quốc gia xử lý bằng hình thức khác.	Vụ/người	
<b>III</b>	<b>Công tác bảo đảm trật tự an toàn xã hội</b>		
9	Số vụ/người vi phạm bị xử lý hành chính.	Vụ/người	
10	Số vụ/bị can đã bị khởi tố hình sự.	Vụ/bị can	
11	Số vụ/bị can đã bị truy tố.	Vụ/bị can	
12	Số vụ/bị cáo đã bị xét xử.	Vụ/bị cáo	

13	Tổng số đơn khiếu nại, tố cáo đã thụ lý. - Trong đó: Số vụ khiếu kiện đông người đã thụ lý.	Đơn Vụ	
14	Tổng số đơn khiếu nại, tố cáo đã giải quyết. - Trong đó: Số vụ khiếu kiện đông người đã được giải quyết.	Đơn Vụ	
<b>B CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG</b>			
<b>I Sự lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác phòng, chống tham nhũng</b>			
15	Số cuộc giám sát, kiểm tra, đôn đốc công tác phòng, chống tham nhũng.	Cuộc	
16	Số vụ tham nhũng nghiêm trọng, phức tạp đã chỉ đạo xử lý.	Vụ	
<b>II Công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế</b>			
17	Số văn bản quy phạm pháp luật quy định về phòng, chống tham nhũng thuộc thẩm quyền xây dựng ban hành.	Văn bản	
18	Số văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước có tác dụng phòng, chống tham nhũng đã xây dựng, ban hành.	Văn bản	
<b>III Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng</b>			
19	Số lớp, lượt người được tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về PCTN.	Lớp/người	
<b>IV Thực hiện các giải pháp phòng ngừa tham nhũng</b>			
20	Số đơn vị được kiểm tra/số đơn vị phát hiện việc thực hiện có vi phạm về công khai, minh bạch.	Đơn vị	
21	Số đơn vị được kiểm tra/số đơn vị phát hiện việc thực hiện có vi phạm quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức.	Đơn vị	
22	Số người được chuyển đổi vị trí công tác để phòng ngừa tham nhũng.	Người	
23	Số người được xác minh việc kê khai tài sản, thu nhập.	Người	
24	Số người đứng đầu bị xử lý do để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.	Người	
<b>V Phát hiện, xử lý tham nhũng</b>			
25	Số vụ/người tham nhũng bị phát hiện qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.	Vụ/người	
26	Số vụ/người tham nhũng bị xử lý hành chính.	Vụ/người	
27	Số vụ/bị can đã khởi tố về các tội danh tham nhũng.	Vụ/bị can	

28	Số vụ/bị can đã truy tố về các tội danh tham nhũng.	Vụ/bị can	
29	Số vụ/bị can đã xét xử về các tội danh tham nhũng.	Vụ/bị cáo	
30	Tài sản bị tham nhũng đã phát hiện.	Triệu đồng	
31	Tài sản bị tham nhũng được thu hồi.	Triệu đồng	
32	Số người tố cáo tham nhũng được khen thưởng.	Người	

Biểu số 02a

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU CHỦ YẾU  
VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

MS	NỘI DUNG	ĐV TÍNH	SỐ LIỆU
	<b>CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT</b>		
01	Số văn bản ban hành mới để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật PCTN	Văn bản	
02	Số văn bản được sửa đổi, bổ sung để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành	Văn bản	
	<b>TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VỀ PCTN</b>		
03	Số lượt cán bộ, công chức, viên chức, nhân dân tham gia các lớp tập huấn, quán triệt pháp luật về PCTN	Lượt người	
04	Số lớp tuyên truyền, quán triệt pháp luật về phòng, chống tham nhũng được tổ chức	Lớp	
05	Số lượng đầu sách, tài liệu về pháp luật phòng, chống tham nhũng được xuất bản	Tài liệu	
	<b>THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG</b>		
	<i>Công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị (gọi chung là đơn vị)</i>		
06	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch	CQ, TC, ĐV	
07	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị bị phát hiện có vi phạm quy định về công khai, minh bạch hoạt động	CQ, TC, ĐV	
	<i>Xây dựng và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn</i>		
08	Số văn bản về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được ban hành mới	Văn bản	
09	Số văn bản về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	Văn bản	
10	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	Cuộc	
11	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	Vụ	
12	Số người bị phát hiện đã vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	Người	
13	Số người vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã bị xử lý kỷ luật	Người	

14	Số người vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã bị xử lý hình sự	Người	
15	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền).	Triệu đồng	
16	Tổng giá trị vi phạm chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được thu hồi và bồi thường	Triệu đồng	
17	Số người đã nộp lại quà tặng cho đơn vị	Người	
18	Giá trị quà tặng đã được nộp lại (Nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	Triệu đồng	
<b>Thực hiện quy tắc ứng xử, chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức</b>			
19	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức	CQ, TC, ĐV	
20	Số cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp đã bị xử lý	Người	
21	Số cán bộ, công chức, viên chức được chuyển đổi vị trí công tác nhằm phòng ngừa tham nhũng	Người	
<b>Thực hiện các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập</b>			
22	Số người được xác minh việc kê khai tài sản, thu nhập	Người	
23	Số người bị kết luận kê khai không trung thực	Người	
<b>Trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng</b>			
24	Số người đứng đầu bị kết luận là thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng	Người	
25	Số người đứng đầu đã bị xử lý hình sự do thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng	Người	
26	Số người đứng đầu bị xử lý kỷ luật do thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng	Người	
<b>Cải cách hành chính, đổi mới công nghệ quản lý và phương thức thanh toán</b>			
27	Số cơ quan, đơn vị đã áp dụng ISO trong quản lý hành chính	CQ, TC, ĐV	
28	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức đã chi trả lương qua tài khoản trên tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc	%	
<b>PHÁT HIỆN CÁC VỤ VIỆC THAM NHƯNG</b>			
<b>Qua việc tự kiểm tra nội bộ</b>			
29	Số vụ tham nhũng đã được phát hiện qua việc tự kiểm tra nội bộ	Vụ	
30	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua việc tự kiểm tra nội bộ	Người	
<b>Qua hoạt động thanh tra</b>			
31	Số vụ tham nhũng được phát hiện qua công tác thanh tra	Vụ	

32	Số đối tượng có hành vi tham nhũng bị phát hiện qua công tác thanh tra	Người	
	<b><i>Qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo</i></b>		
33	Số đơn tố cáo về tham nhũng thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, tổ chức	Đơn	
34	Số đơn tố cáo về tham nhũng đã được giải quyết	Đơn	
35	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Vụ	
36	Số đối tượng có hành vi tham nhũng bị phát hiện qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Người	
	<b><i>Qua điều tra tội phạm</i></b>		
37	Số vụ án tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã được cơ quan chức năng khởi tố	Vụ	
38	Số đối tượng tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã bị cơ quan chức năng khởi tố	Người	
	<b>XỬ LÝ CÁC HÀNH VI THAM NHŨNG</b>		
39	Số vụ án tham nhũng đã đưa ra xét xử ( <i>địa phương thống kê kết quả xét xử sơ thẩm của toà án; bộ, ngành thống kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp</i> )	Vụ	
40	Số đối tượng bị kết án tham nhũng ( <i>địa phương thống kê kết quả xét xử sơ thẩm của toà án; bộ, ngành thống kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp</i> )	Người	
41	Trong đó: + Số đối tượng phạm tội tham nhũng ít nghiêm trọng;	Người	
42	+ Số đối tượng phạm tội tham nhũng nghiêm trọng;	Người	
43	+ Số đối tượng phạm tội tham nhũng rất nghiêm trọng;	Người	
44	+ Số đối tượng phạm tội tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng.	Người	
45	Số vụ việc tham nhũng đã được xử lý hành chính	Vụ	
46	Số cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hành chính về hành vi tham nhũng	Người	
47	Số vụ việc tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Vụ	
48	Số đối tượng tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Người	
	<b><i>Tài sản bị tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã phát hiện được.</i></b>		
49	+ <i>Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)</i>	Triệu đồng	
50	+ <i>Đất đai</i>	m <sup>2</sup>	

	<b>Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã được thu hồi, bồi thường</b>		
51	+ Bảng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
52	+ Đất đai	m <sup>2</sup>	
	<b>Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng không thể thu hồi, khắc phục được</b>		
53	+ Bảng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
54	+ Đất đai	m <sup>2</sup>	
	<b>Bảo vệ người tố cáo, phát hiện tham nhũng</b>		
55	Số người tố cáo hành vi tham nhũng đã bị trả thù	Người	
56	Số người tố cáo hành vi tham nhũng đã được khen, thưởng, trong đó	Người	
	+ Tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ		
	+ Tặng Bằng khen của Bộ, ngành, địa phương		
	+ Tặng Giấy khen		

....., Ngày tháng năm  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
 (Ký tên, đóng dấu)

**Lưu ý:**

- Không thống kê số liệu vào những mục nội dung mà cột mã số (MS) và cột đơn vị tính trong biểu mẫu để trống.
- Các địa phương chỉ đưa vào biểu mẫu này số liệu thống kê về kết quả công tác PCTN của địa phương, không thống kê kết quả của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn.
- Lưu ý khi báo cáo không sửa đổi nội dung các tiêu chí báo cáo trong biểu mẫu.

Biểu số 02a

## DANH SÁCH CÁC VỤ THAM NHỮNG ĐƯỢC PHÁT HIỆN TRONG KỲ

TT	Tên vụ	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị xảy ra sự việc	Cơ quan thụ lý, giải quyết vụ việc	Tóm tắt nội dung vụ việc
1				
2				
...				

..., ngày tháng năm  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
*(ký tên, đóng dấu)*

Biểu số 03

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA HÀNH CHÍNH

Đơn vị	Số cuộc thanh tra							Số đơn vị được thanh tra	Số đơn vị có vi phạm	Tổng vi phạm		Kiến nghị thu hồi		Kiến nghị khác		Kiến nghị xử lý				Đã thu		Kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra								Ghi chú		
	Tăng số	Đang thực hiện		Hình thức		Tiến độ				Tiền (hoặc tài sản quy thành tiền)	Đất (m <sup>2</sup> ) (Tr.đ)	Tiền (m <sup>2</sup> ) (Tr.đ)	Tiền (m <sup>2</sup> ) (Tr.đ)	Đất (m <sup>2</sup> ) (Tr.đ)	Hành chính		Chuyển cơ quan điều tra		Tiền (Trđ)	Đất (m <sup>2</sup> )	Tổng số KILT và QD xử lý đã kiểm tra, đôn đốc	Kết quả kiểm tra, đôn đốc										
		Kỳ trước chuyển sang	Triển khai trong kỳ báo cáo	Theo Kế hoạch	Đột xuất	Kết thúc thanh tra trực tiếp	Đã ban hành kết luận								Tổ chức	Cá nhân	Vụ	Đất tương				Tiền (Trđ)	Đất (m <sup>2</sup> )	Tiền (Trđ)		Đất (m <sup>2</sup> )		Đã xử lý hành chính			Đã khởi tố	
																								Phái thu	Đã thu	Phái thu	Đã thu	Tổ chức	Cá nhân		Vụ	Đối tượng
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
Tổng																																

..., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

- Cột (1) = (2) + (3) = (4) + (5);

- Cột 10 = (12) + (14)

- Cột 11 = (13) + (15)

- Biểu này không bao gồm kết quả thanh tra chuyên ngành và kết quả thanh tra trách nhiệm thực hiện thực hiện pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và PCTN

- Cột 20, 21 là Tổng kết quả thu hồi trong quá trình thanh tra hoặc ngay sau khi có kết luận thanh tra và kết quả kiểm tra, đơn đốc xử lý sau thanh tra

- Cột "Đơn vị" để các bộ, ngành, địa phương thống kê kết quả thực hiện của các đơn vị trực thuộc

Biểu số 04

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ ĐƠN THU KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Đơn vị	Tiếp nhận					Phân loại đơn khiếu nại, tố cáo (số đơn)																				Kết quả xử lý đơn khiếu nại, tố cáo					Ghi chú			
	Tổng số đơn	Đơn tiếp nhận trong kỳ		Đơn kỳ trước chuyển sang		Theo nội dung														Theo thẩm quyền giải quyết			Theo trình tự giải quyết		Đơn khác (kiến nghị, phân tích, đơn khiếu danh)	Số văn bản hướng dẫn	Số đơn chuyển n cơ quan có thẩm quyền	Số công văn đến đốc việc giải quyết	Đơn thuộc thẩm quyền					
		Đơn có nhiều người đồng tên	Đơn một người đồng tên	Đơn có nhiều người đồng tên	Đơn một người đồng tên	Đơn đủ điều kiện xử lý	Khiếu nại							Tố cáo							Của cơ quan hành chính các cấp	Của cơ quan tư pháp các cấp	Của cơ quan Đảng	Chưa được giải quyết					Đã được giải quyết	Đã được giải quyết nhiều lần		Khuyến nại	Tố cáo	
							Lĩnh vực hành chính					Lĩnh vực tư pháp	Vết Đảng	Tổng	Lĩnh vực hành chính	Lĩnh vực tư pháp	Tham nhũng	Vết Đảng	Lĩnh vực khác	Đã														Đã
							Tổng	Lĩnh vực đến đất đai	Vết nhà, tài sản	Vết chính sách, chế độ CC,VC	Lĩnh vực CT, VII, XII khác																							
MS	1-2+3 +4+5	2	3	4	5	6	7-8+9 +10+11	8	9	10	11	12	13	14-15 +16+17+18+19	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32		
Tổng																																		

..., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

- Tổng đơn cột số (7) + cột (14) = Tổng số đơn từ cột (20) đến cột (22) = Tổng số đơn từ cột (23) đến cột (25)

- Cột (6) dù điều kiện xử lý là loại đơn không trùng lặp, có danh và rõ nội dung, địa chỉ

- Cột "Đơn vị" để các bộ, ngành, địa phương thống kê kết quả thực hiện của các đơn vị trực thuộc



Lưu ý:

- Đối với các ngành quản lý ngành  
đọc ở địa phương không tổng hợp

- Cột "Đơn vị" để các bộ, ngành, địa phương  
thống kê kết quả thực hiện của các đơn vị trực  
thuộc

Ngày, tháng, năm

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(ký tên, đóng dấu)*

Biểu số 06

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT ĐƠN TỐ CÁO

Đơn vị	Đơn tố cáo thuộc thẩm quyền						Kết quả giải quyết										Chấp hành thời gian giải quyết theo quy định		Việc thi hành quyết định xử lý tố cáo								Ghi chú								
	Trong đó						Đã giải quyết		Phân tích kết quả (vụ việc)			Kiến nghị thu hồi cho Nhà nước		Trả lại cho công dân		Kiến nghị xử lý hành chính		Chuyên cơ quan điều tra, khởi tố				Tổng số quyết định	Đã thực hiện xong	Thu hồi cho nhà nước				Trả lại cho công dân							
																		Số vụ		Số vụ				Số vụ		Số vụ		Số vụ		Số vụ		Số vụ		Số vụ	
	Tổng số đơn tố cáo	Đơn nhận trong kỳ báo cáo	Đơn tồn kỹ trước chuyển sang	Tổng số vụ việc	Số đơn thuộc thẩm quyền	Số vụ việc thuộc thẩm quyền	Tố cáo đúng	Tố cáo sai	Tố cáo đúng một phần	Tiền (Trđ)	Đất (m <sup>2</sup> )	Tiền (Trđ)	Đất (m <sup>2</sup> )	Số người	Số người	Số vụ	Số vụ	Số vụ	Số vụ	Số vụ	Số vụ	Số vụ	Số vụ	Số vụ	Số vụ	Số vụ		Số vụ	Số vụ	Số vụ	Số vụ	Số vụ			
MS	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33		
TỔNG																																			

..., ngày tháng năm

Lưu ý:

- Đối với các ngành quản lý ngành dọc ở địa phương không tổng hợp;
- Cột "Đơn vị" để các bộ, ngành, địa phương thống kê kết quả thực hiện của các đơn vị trực thuộc

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN

Đơn vị	Tiếp thường xuyên								Tiếp định kỳ và đột xuất của Lãnh đạo								Nội dung tiếp công dân (số vụ việc)								Kế		
	Lượt	Người	Vụ việc		Đoàn đông người				Lượt	Người	Vụ việc		Đoàn đông người				Khiếu nại				Tố cáo					Phân ánh, kiến nghị, khác	
			Cũ	Mới phát sinh	Số đoàn	Người	Vụ việc				Cũ	Mới phát sinh	Số đoàn	Người	Lĩnh vực hành chính				Lĩnh vực CT, VH, XH khác	Lĩnh vực hành chính	Lĩnh vực tư pháp	Tham nhũng					
							Cũ	Mới phát sinh							Về tranh chấp, đòi đất cũ, đền bù, giải tỏa...	Về chính sách	Và nhà, tài sản	Về chế độ CC, VC					Lĩnh vực tư pháp				
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
Tổng																											

..., ngày tháng

THỦ TRƯỞNG ĐC

(ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

- Số liệu đã thống kê ở các cột từ cột 1 đến cột 8 thì không thống kê lại vào các cột từ cột 9 đến cột 16
- Cột "Đơn vị" để các bộ, ngành, địa phương thống kê kết quả thực hiện của các đơn vị trực thuộc./

**Phụ lục II**  
**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SÁNG KIẾN**  
**GIẢI ĐOẠN TỪ.... ĐẾN....**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5*  
*năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ....**

**I. Công nhận sáng kiến:**

1. Lĩnh vực hoạt động của Cơ quan/Đơn vị:
2. Tổng số giải pháp được đề nghị công nhận sáng kiến:
3. Tổng số sáng kiến được công nhận:
4. Biểu tổng hợp:

STT	Họ và tên tác giả	Tên sáng kiến	Mô tả tóm tắt bản chất của sáng kiến	Lợi ích kinh tế-xã hội có thể thu được do áp dụng sáng kiến

**II. Áp dụng, chuyển giao sáng kiến:**

1. Áp dụng sáng kiến:
  - Tổng số sáng kiến đang được áp dụng:
  - Tổng mức đầu tư của Nhà nước:
  - Tổng số tiền làm lợi của các sáng kiến đang được áp dụng:
  - Tổng số tiền trả thù lao cho tác giả sáng kiến:
  - Biểu tổng hợp:

STT	Họ và tên tác giả	Tên sáng kiến	Mức đầu tư của Nhà nước để tạo ra sáng kiến	Hiệu quả áp dụng (Tiền làm lợi và các lợi ích khác)	Thù lao trả cho tác giả

2. Chuyển giao sáng kiến:

- Tổng số sáng kiến được chuyển giao:
- Tổng số tiền thu từ chuyển giao sáng kiến:
- Biểu tổng hợp:

STT	Họ và tên tác giả	Tên sáng kiến	Giá chuyển giao	Số lần chuyển giao	Thù lao trả cho tác giả

### III. Hủy bỏ việc công nhận sáng kiến:

STT	Họ và tên tác giả	Tên sáng kiến	Lý do hủy bỏ <sup>2</sup>

### IV. Các biện pháp khuyến khích:

#### 1. Nâng lương, nâng bậc trước thời hạn:

- Tổng số cán bộ được nâng lương trước thời hạn do có sáng kiến được công nhận:

- Biểu tổng hợp:

STT	Họ và tên tác giả	Tên sáng kiến	Tình trạng áp dụng (Đang áp dụng/Áp dụng thử)

2. Ưu tiên cấp kinh phí nghiên cứu phát triển và hoàn thiện, áp dụng sáng kiến:

- Tổng số sáng kiến được cấp kinh phí nghiên cứu phát triển và hoàn thiện, áp dụng sáng kiến:

- Biểu tổng hợp:

STT	Họ và tên tác giả	Tên sáng kiến	Kinh phí hỗ trợ của tư nhân (nếu có)	Kinh phí hỗ trợ của Nhà nước (nếu có)	Dự kiến kết quả (khả năng mang lại lợi ích của sáng kiến)

Nơi nhận:

Chữ ký, họ tên của Thủ trưởng Cơ  
quan/Đơn vị  
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu nếu có)

**Phụ lục III**  
**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH KẾT QUẢ, ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM**  
**CAM MANG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ CAO PHONG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

**I. Tổ chức bộ máy và nhân lực thực hiện quản lý, kiểm soát Chỉ dẫn địa lý của Ban Kiểm soát**

a, Thống kê tổ chức nhân sự

b, Nhận xét, đánh giá

*(Đánh giá tính ổn định, sự biến động về tổ chức bộ máy, nhân sự và sự phù hợp của tổ chức bộ máy và nhân lực với nhu cầu hoạt động và nhiệm vụ)*

**II. Kết quả hoạt động kiểm soát Chỉ dẫn địa lý:**

**1. Công tác tham mưu ban hành các văn bản quản lý, kiểm soát chỉ dẫn địa lý**

a) Kết quả hoạt động

b) Nhận xét, đánh giá

**2. Công tác tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ các tổ chức, cá nhân sử dụng và phát triển chỉ dẫn địa lý Cao Phong**

a) Kết quả hoạt động

b) Nhận xét, đánh giá

**3. Công tác tổ chức đào tạo, tập huấn và phổ biến các quy định của pháp luật về SHTT đối với chỉ dẫn địa lý cho các tổ chức, cá nhân có liên quan:**

a) Kết quả hoạt động

b) Nhận xét, đánh giá.

**4. Công tác hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cam quả được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý tuân thủ các quy định về quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý Cao Phong.**

a) Kết quả hoạt động

b) Nhận xét, đánh giá.

**5. Hoạt động xây dựng kế hoạch kiểm soát theo quy định; tổ chức thực hiện việc kiểm tra, đánh giá hoạt động sản xuất, sử dụng chỉ dẫn địa lý của các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý theo Kế hoạch kiểm soát đã được phê duyệt:**

a) Kết quả hoạt động

b) Nhận xét, đánh giá.

**6. Hoạt động phối hợp với cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý tiến hành kiểm tra điều kiện thực tế của các tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn... Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý Cao Phong khi có yêu cầu:**

- a) Kết quả hoạt động
- b) Nhận xét, đánh giá.

**7. Công tác bảo mật hồ sơ, tài liệu, thông tin về quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý Cao Phong theo quy định của Nhà nước. Chỉ được cung cấp thông tin cho những tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép bằng văn bản:**

- a) Kết quả hoạt động
- b) Nhận xét, đánh giá.

**8. Công tác Quản lý hoạt động cấp phát tem chỉ dẫn địa lý cho các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý:**

- a) Kết quả hoạt động
- b) Nhận xét, đánh giá.

**9. Công tác Quản lý việc sử dụng nguồn vốn tài chính, thanh quyết toán các khoản thu, chi tài chính theo quy định quản lý ngân sách của Nhà nước:**

- a) Kết quả hoạt động
- b) Nhận xét, đánh giá.

### **III. Đánh giá sản phẩm mang CDDL Cao Phong**

#### **1. Thuận lợi:**

#### **2. Khó khăn, vướng mắc.**

#### **3. Nguyên nhân khó khăn, vướng mắc**

#### **IV. Phương hướng nhiệm vụ.**

#### **V. Đề xuất, kiến nghị:**

Đề xuất các các vấn đề chuyên môn, những chủ đề quan trọng và cần thiết cần thảo luận nhằm đẩy mạnh hoạt động kiểm soát Chỉ dẫn địa lý đạt hiệu quả trên địa bàn tỉnh.

Đề xuất, kiến nghị các biện pháp cụ thể để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ và kiểm soát Chỉ dẫn địa lý Cao Phong ở địa phương./.

#### **Nơi nhận:**

- Sở Khoa học và Công nghệ;
- UBND huyện;
- ....
- Lưu: VT.

#### **TRƯỞNG BAN**

*(Ký tên và đóng dấu)*

## Phụ lục IV

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO****Tình hình quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì cầu đường giao thông nông thôn, huyện/TP..... năm .....**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

**I. TỔNG QUAN GIAO THÔNG VẬN TẢI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN/THÀNH PHỐ****1. Tên huyện/thành phố**

**2. Số xã, số đơn vị hành chính tương đương cấp xã (số phường, thị trấn)**

**3. Hiện trạng đường giao thông của địa phương:**

- Tổng số km đường bộ hiện có của huyện/thành phố: km (Bê tông nhựa: km; Nhựa: km; BTXM: km; Cấp phối: km; Đá dăm: km; Đất: km; ...).

+ Số km đường bộ mở mới năm ....: km.

+ Số km đường bộ được bê tông hóa, nhựa hóa năm .....: km.

+ Số km đường bộ được cứng hóa bằng vật liệu khác năm 2018 (cấp phối, sỏi sỏi, ...): km.

+ Số tuyến đường có mặt đường không êm thuận, không đảm bảo tầm nhìn, không đảm bảo giao thông đi lại thuận tiện, an toàn 4 mùa.

- Tổng số cầu trên địa bàn quản lý: m/ cầu. (không tính các cầu trên quốc lộ, đường tỉnh). Trong đó: Cầu BTCT: m/cầu; cầu treo: m/cầu,....

+ Số cầu theo phân cấp do Ủy ban nhân dân huyện/thành phố quản lý: m/ cầu. Trong đó: Cầu BTCT: m/cầu; cầu treo: m/cầu,....

+ Số cầu theo phân cấp do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý: m/ cầu. Trong đó: Cầu BTCT: m/cầu; cầu treo: m/cầu,....

+ Số cầu theo phân cấp do cá nhân, đơn vị khác quản lý: m/ cầu. Trong đó: Cầu BTCT: m/cầu; cầu treo: m/cầu,....

+ Cầu được xây dựng mới năm .....: cầu/m.

+ Cầu được sửa chữa, nâng cấp năm .....: cầu/m.

- Tổng số ngàm trên địa bàn quản lý: m/ ngàm (không tính các ngàm trên quốc lộ, đường tỉnh)

+ Ngàm được xây dựng mới năm .....: cầu/m.

+ Ngàm được sửa chữa, nâng cấp năm .....: cầu/m.

*(Có biểu thống kê chi tiết kèm theo)*

*Ghi chú: Số liệu đường bộ đề nghị thống kê chính xác, chi tiết để phục vụ công tác cập nhật hiện trạng đường bộ năm ..... của toàn tỉnh.*

- Đánh giá tình trạng kỹ thuật, kết cấu, quy mô, khả năng khai thác các tuyến đường, cầu, ngầm nêu trên: Đặc biệt đánh giá cầu, đường, ngầm hư hỏng nặng, không còn khả năng khai thác.

#### **4. Kết quả thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ**

- Tình hình thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ năm báo cáo: Nêu rõ kinh phí bố trí, kế hoạch thực hiện và tình hình thực hiện đến thời điểm báo cáo.

- Các hình thức tổ chức quản lý, bảo trì đường bộ đang áp dụng: .....

- Tình hình thay thế, bổ sung hệ thống báo hiệu đường bộ theo đúng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ: .....

- Công tác quản lý, bảo trì đối với hệ thống cầu, ngầm trên địa bàn huyện, thành phố, đặc biệt là các cầu yếu, ngầm thường xuyên bị ngập sâu khi trời mưa gây mất an toàn giao thông: .....

- Công tác bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông (quản lý, bảo vệ mốc lộ giới, hành lang an toàn đường bộ) : .....

### **III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

1. Khó khăn, vướng mắc
2. Nguyên nhân khó khăn, vướng mắc
3. Đề xuất, kiến nghị

### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM TIẾP THEO**

1. Mục tiêu
2. Nhiệm vụ, giải pháp

#### **Nơi nhận:**

- Sở GTVT;
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu:

#### **CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM BÁO CÁO**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục V**  
**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**  
**Kết quả công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông**  
**(Kỳ báo cáo: .....)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

**I. CÔNG TÁC BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG THÁNG.../ NĂM**

1. Các hoạt động chỉ đạo, điều hành thực hiện các giải pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông
2. Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật
3. Công tác quản lý vận tải và kiểm soát tải trọng phương tiện vận tải đường bộ
4. Công tác đăng ký, đăng kiểm, quản lý phương tiện và người lái
5. Công tác quản lý đầu tư xây dựng và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ
6. Công tác tuần tra, kiểm soát
7. Tình hình tai nạn giao thông

**II. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

1. Công tác tuần tra kiểm soát
2. Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về giao thông vận tải
3. Công tác bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông
4. Công tác quản lý hoạt động vận tải

**III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

1. Khó khăn, vướng mắc
2. Nguyên nhân khó khăn, vướng mắc
3. Đề xuất, kiến nghị

**IV. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG, QUÝ, NĂM**

1. Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện các giải pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông
2. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật
3. Công tác bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông
4. Công tác quản lý vận tải, phương tiện và người lái
5. Đẩy mạnh công tác tuần tra, kiểm soát

**Nơi nhận:**

- Sở GTVT;
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu:

**CƠ QUAN/ĐƠN VỊ**  
**CHỊU TRÁCH NHIỆM BÁO CÁO**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Biểu**  
**So sánh tai nạn giao thông các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh**

*...ngày... tháng...năm...*

TT	Địa bàn	Số vụ				Số người chết			Số người bị thương				
		tháng năm trước cùng kỳ	tháng năm hiện tại	(+/-)	%	6 tháng năm ....	6 tháng năm ....	(+/-)	%	6 tháng năm ....	6 tháng năm ....	(+/-)	%
1													
2													

*...., ngày.... tháng.... năm*

**Phụ lục VI**  
**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Kết quả sản xuất vụ Đông xuân, triển khai kế hoạch sản xuất vụ Mùa - Hè Thu**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

**I. Kết quả sản xuất vụ Đông xuân, tiến độ sản xuất vụ Mùa- Hè Thu**

**1. Tình hình chung**

- a. Thuận lợi.
- b. Khó khăn.

**2. Công tác chỉ đạo, điều hành sản xuất** *(Các văn bản, hội nghị,... được triển khai).*

**3. Kết quả sản xuất vụ Đông xuân** *(đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu trên từng lĩnh vực).*

- a. Trồng trọt.
- b. Chăn nuôi.
- c. Thủy sản.
- d. Lâm nghiệp- Kiểm lâm.
- đ. Thủy lợi và phòng chống lụt bão.
- e. Quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và tiêu thụ nông sản.

**4. Tiến độ sản xuất vụ Mùa - Hè Thu**

**5. Đánh giá chung**

- a. Kết quả đạt được.
- b. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

**II. Kế hoạch sản xuất vụ Mùa - Hè Thu**

**1. Nhận định tình hình, định hướng và quan điểm chỉ đạo**

**2. Mục tiêu định hướng** *(đưa ra các chỉ tiêu, định hướng phát triển sản xuất theo kế hoạch hàng năm).*

**3. Các giải pháp chủ yếu** *(các giải pháp cụ thể về chính sách, chỉ đạo, điều hành sản xuất nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra).*

**4. Tổ chức thực hiện**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
**(ĐƠN VỊ)**  
*(Ký tên, đóng dấu)*















## Phụ lục VII

### ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

#### Kết quả sản xuất vụ Mùa - Hè thu, triển khai kế hoạch sản xuất vụ Đông xuân

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

#### I. Kết quả sản xuất vụ Mùa - Hè Thu, tiến độ sản xuất vụ Đông

##### 1. Tình hình chung

- a. Thuận lợi.
- b. Khó khăn.

2. Công tác chỉ đạo, điều hành sản xuất (Các văn bản, hội nghị,...được triển khai).

3. Kết quả sản xuất vụ Mùa - Hè Thu (đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu trên từng lĩnh vực).

- a. Trồng trọt.
- b. Chăn nuôi.
- c. Thủy sản.
- d. Lâm nghiệp- Kiểm lâm.
- đ. Thủy lợi và phòng chống lụt bão.
- e. Quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và tiêu thụ nông sản.

##### 4. Tiến độ sản xuất vụ Đông

##### 5. Đánh giá chung

- a. Kết quả đạt được.
- b. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

#### II. Kế hoạch sản xuất vụ Đông xuân

##### 1. Nhận định tình hình, định hướng và quan điểm chỉ đạo

2. Mục tiêu định hướng (đưa ra các chỉ tiêu, định hướng phát triển sản xuất theo kế hoạch hàng năm).

3. Các giải pháp chủ yếu (các giải pháp cụ thể về chính sách, chỉ đạo, điều hành sản xuất nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra).

##### 4. Tổ chức thực hiện

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN  
(ĐƠN VỊ)  
(Ký tên, đóng dấu)















## PHỤ LỤC VIII

### ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

**Kết quả công tác đối ngoại địa phương năm .....**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2019/QĐ-UBND ngày 30 /  
5 /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

**Tên cơ quan/tổ chức**

*Địa điểm, ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: .....

#### **I. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI TOÀN DIỆN CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI TRONG NĂM**

1. Việc thực hiện quy chế quản lý thống nhất đối ngoại tại địa phương:
2. Hiệu quả của các hoạt động đã triển khai:
  - Mặt được:
  - Mặt hạn chế:
  - Khó khăn:
  - Nguyên nhân:
  - Các vấn đề đặt ra:

#### **II. PHƯƠNG HƯỚNG CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI NĂM SAU**

1. Bối cảnh:
2. Các trọng tâm công tác:
3. Các điều kiện đảm bảo:
4. Các đề xuất, kiến nghị:
5. Biện pháp, giải pháp thực hiện:

**Nơi nhận:**

- Các cơ quan liên quan;
- Lưu:

**CƠ QUAN/ĐƠN VỊ  
CHỊU TRÁCH NHIỆM BÁO CÁO**

*(Ký tên, đóng dấu)*